

Bản án số: 09/2025/DS-PT

Ngày: 09/4/2025

V/v: “*Tranh chấp về chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thái Bình
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên, bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Trúc Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.
- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Bà Lương Thị Mai Chăm - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 28/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp về chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 110/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2025/QĐ-PT, ngày 17 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Đỗ Thành N, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn D, xã S, huyện T, tỉnh Bình Thuận: Có mặt.
- **Bị đơn:** Bà Trần Thị M, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn D, xã S, huyện T, tỉnh Bình Thuận: Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

[1]. Theo đơn khởi kiện, lời khai và các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn trình bày:

Vào năm 2019 ông N và bà M chung sống như vợ chồng với nhau. Các bên không đăng ký kết hôn cũng không tổ chức đám cưới với nhau. Trước khi chung sống với bà M thì ông N có tài sản gồm: Diện tích đất chiều ngang 17m; chiều

dài giáp đường sắt ở thôn D, xã S, huyện T; 01 căn nhà gỗ lợp ngói có diện tích chiều ngang 5,5m, chiều dài khoảng 10m. Nguồn gốc đất và nhà gỗ trên đất là do ông N mua của ông Mai Văn D ở thôn D, xã S, huyện T.

Thời điểm năm 2019 bà M và ông N chung sống với nhau thì xây dựng được 01 căn nhà cấp 4. Nguồn gốc tiền xây nhà do ông N mượn của ông Đỗ Thành Đ 60.000.000đ; mượn của bà Đỗ Thị T số tiền 100.000.000đ và số tiền bà M và ông N tích lũy trong thời gian chung sống với nhau được 08 chỉ vàng.

Hiện nay, ông N khởi kiện yêu cầu được quyền sử dụng toàn bộ diện tích 155,9m² ở thôn D, xã S, huyện T. Ông N được quyền sở hữu căn nhà xây, căn nhà gỗ và toàn bộ công trình trên đất. Ông N hoàn trả lại cho bà M tiền công sức đóng góp là 04 chỉ vàng 24K.

Ông N không chấp nhận yêu cầu phân tố của bà M về việc yêu cầu phân chia tài sản chung là diện tích đất có chiều ngang 8,4m; chiều dài hết thửa đất và yêu cầu ông N phải hoàn trả lại giá trị tài sản chênh lệch là 710.000.000đ.

[2]. Tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn – bà Trần Thị M trình bày:

Bà Trần Thị M và ông N bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2017, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Thời điểm này, ông N và bà M làm ăn, sống tại Thành Phố Hồ Chí Minh nên mới thỉnh thoảng về địa phương xã S sống tại căn nhà gỗ có sẵn trên diện tích đất của ông N. Do căn nhà ở vị trí thấp so với mặt đường và xuống cấp nên đến năm 2018, ông N, bà M tiến hành đổ đất, nâng cao bằng mặt, tháo bỏ căn nhà cũ của ông N trước đây để làm lại căn nhà gỗ như hiện nay.

Đến năm 2019, ông N và bà M về ở tại Thôn D, xã S, huyện T. Ông N, bà M tiến hành xây dựng một căn nhà xây cấp 4 có diện tích 6m x 9m và một số công trình phụ trên đất. Nguồn gốc đất xây dựng nhà là bà M đưa cho ông N số tiền 130.000.000đ để mua đất của vợ chồng ông H, bà P ở Bà Rịa Vũng Tàu. Sau đó, hoán đổi phần đất này cho ông Đoàn Phong L lấy diện tích đất chiều ngang 8m, chiều dài hết thửa đất để làm căn nhà xây cấp 4 mà các bên đang tranh chấp.

Bà M cho rằng, tất cả các tài sản có trên diện tích 155,9m² được hình thành trong thời gian ông N, bà M chung sống với nhau. Bà M đã bỏ ra số tiền 360.000.000đ để làm nhà và 130.000.000đ để mua lại diện tích đất của ông H, bà P. Do đó, ông N cho rằng diện tích đất sử dụng làm căn nhà xây là tài sản riêng của ông N là không đúng sự thật. Bà M thừa nhận diện tích đất làm căn nhà gỗ là tài sản riêng của ông N. Tuy nhiên, bà M đã bỏ ra chi phí đổ đất, san lấp mặt bằng và làm căn nhà gỗ trên đất. Cho nên, bà M không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N. Bà M làm đơn phản tố đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung với ông N gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 trên diện tích đất có chiều ngang 8m; chiều dài hết thửa đất; các công trình có trên đất; căn nhà gỗ và công sức đóng góp đổ đất san lấp mặt bằng đối với diện tích đất làm căn nhà gỗ.

Bà M đồng ý giao cho ông N được quyền sử dụng diện tích đất 155,9m²; căn nhà xây cấp 4; căn nhà gỗ và các công trình có trên đất. Bà M yêu cầu ông

N hoàn trả lại cho bà M số tiền 650.000.000đ đối với các tài sản chung là căn nhà xây và diện tích đất có chiều ngang 8m, chiều dài 12m; các công trình trên đất. Bà M yêu cầu ông N trả lại tiền chi phí làm căn nhà gỗ và công sức đóng góp đổ đất, san lấp mặt bằng làm nâng giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích sử dụng làm căn nhà gỗ là 60.000.000đ. Tổng số tiền bà M yêu cầu ông N phải hoàn trả lại là 710.000.000đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 229; Điều 147; Điều 203; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 210, 219 Bộ luật dân sự năm 2015

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Thành N. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị M về việc chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

- Giao cho ông Đỗ Thành N được quyền sử dụng thửa đất số 71, tờ bản đồ số 149 diện tích đất 155,9m² (theo mảnh trích đo địa chính số 09-2024, ngày 04/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đ1) tại thôn D, xã S, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Giao cho ông Đỗ Thành N được quyền sở hữu: 01 căn nhà xây cấp 4B diện tích 54m²; 01 căn nhà tạm làm bằng gỗ lợp tôn diện tích 4,8m x 4,9m và toàn bộ công trình phụ trên diện tích 155,9m² tại Thôn D, xã S, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 09-2024, ngày 04/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đ1)

Ông N có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ông N phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền chênh lệch về tài sản cho bà Trần Thị M là 363.674.500đ (ba trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi bốn ngàn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc ông Đỗ Thành N phải nộp 2.650.000đ án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.300.000đ tạm ứng án phí mà ông N đã nộp tại các biên bản số 0016370, 0016371, ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Ông N còn phải nộp 350.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nộp ngân sách nhà nước.

Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị M.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/10/2024, ông Đỗ Thành N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chia giá trị quyền sử dụng đất cho bà M đối với toàn bộ diện tích đất tranh chấp.

Ngày 14/10/2024, bà Trần Thị M kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia đôi giá trị quyền sử dụng đất của diện tích đất có chiều ngang 8m, chiều dài hết thửa đất, thuộc thửa đất số 71, tờ bản đồ 149, tại thôn D, xã S, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự giữ nguyên kháng cáo.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xử đã đúng quy định của pháp luật, kháng cáo của các đương sự là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 110/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tài sản trên đất và việc giao tài sản, các đương sự không có kháng cáo, các đương sự chỉ kháng cáo về việc chia giá trị quyền sử dụng đất,

[2] Về kháng cáo của các đương sự.

[2.1] Xét kháng cáo của ông Đỗ Thành N về việc không chia giá trị quyền sử dụng đất cho bà M đối với toàn bộ diện tích đất tranh chấp, và kháng cáo của bà Trần Thị M về việc yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất chiều ngang 8m, chiều dài hết thửa đất; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với diện tích đất chiều ngang 8m, chiều dài hết thửa đất, bà M khai đưa tiền cho ông N mua đất làm nhà, nhưng ông N không thừa nhận và bà M

cũng không có chứng cứ khác để chứng minh, nên không có căn cứ để chấp nhận trình bày của bà M.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M cung cấp một tờ giấy chia tài sản có nội dung xác định bà M và ông N có chung tài sản là 14m mặt tiền đường nên đồng ý chia đôi số tài sản này. Tuy nhiên, ông N không đồng ý theo nội dung phân chia này, vì ông N cho rằng khi hai bên cãi nhau, bên phía bà M ép ông ký giấy chứ đó không phải là thỏa thuận. Xét thấy, giấy này không phải là căn cứ để xác định đây là tài sản chung, đồng thời ông N không đồng ý chia đôi diện tích đất này, nhưng căn cứ vào giấy chia tài sản này có căn cứ cho thấy ông N đã thừa nhận bà M có công sức đóng góp đối với diện tích đất nên đã ký vào giấy chia đôi tài sản. Căn cứ vào các biên bản xác minh được thu thập có trong hồ sơ vụ án đều xác định: Diện tích đất các bên đang tranh chấp trước khi làm nhà là đất trống, thấp hơn mặt đường. Sau khi bà M chung sống với ông N đã tiến hành cải tạo, đổ đất, làm nhà ở và các công trình trên đất. Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà M có công sức trong việc tôn tạo và làm tăng giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 8m; chiều dài hết thửa đất thuộc một phần trong thửa đất số 71 tại Thôn D, xã S, huyện T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho bà M được hưởng 1/3 giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích chiều ngang 8m, chiều dài hết thửa đất tại Thôn D, xã S, huyện T là phù hợp.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 06/8/2024 xác định giá trị thị trường đối với diện tích đất các đương sự đang tranh chấp là 100.000.000đ/m. Như vậy, giá trị diện tích chiều ngang 8m trị giá 800.000.000đ. Bà M được hưởng 1/3 giá trị tài sản đối với quyền sử dụng đất 8m là 266.666.000đ. Bà M đồng ý giao cho ông N được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất này. Cho nên, ông N phải có trách nhiệm hoàn lại cho bà M số tiền 266.666.000đ.

Các kháng cáo của ông N và bà M liên quan đến việc phân chia diện tích đất có chiều ngang 8m, dài hết thửa đất là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Đỗ Thành N về việc không chia giá trị quyền sử dụng đất cho bà M đối với diện tích đất làm căn nhà gỗ; Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Trần Thị M đều xác định diện tích đất này là tài sản riêng của ông N có được trước khi chung sống với bà M. Tuy nhiên, diện tích đất này trước đây là đất trống sâu so với mặt đường. Sau khi quen biết và chung sống với ông N thì bà M có tiến hành đổ đất, san lấp mặt bằng để làm căn nhà gỗ ở vị trí hiện nay. Các chi phí liên quan đến đổ đất, san lấp, làm nhà do bà M bỏ ra số tiền khoảng 60.000.000đ. Thế nhưng, bà M không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh. Trong khi đó, ông N không thừa nhận bà M đã bỏ ra số tiền 60.000.000đ để cải tạo, đổ đất, san lấp và làm căn nhà gỗ.

Tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đều thể hiện: Sau khi bà M, ông N chung sống đã tiến hành đổ đất, san lấp mặt bằng và làm căn nhà gỗ. Điều đó chứng tỏ bà M đã có công sức đóng góp trong việc đổ đất, san lấp mặt bằng để nâng cao giá trị quyền sử dụng đất.

Căn cứ vào mảnh trích đo địa chính số 09 – 2024, ngày 04/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đ1 xác định chiều ngang theo mặt tiền đường là 12,34m. Các đương sự đều thống nhất theo kết quả đo đạc này. Sau khi trừ đi diện tích chiều ngang 8m các đương sự tranh chấp ở trên, còn lại diện tích chiều ngang là 4,34m.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 06/8/2024 xác định giá trị thị trường đối với diện tích đất các đương sự đang tranh chấp là 100.000.000đ/m. Như vậy, giá trị diện tích chiều ngang 4,34m trị giá 434.000.000đ. Bà M được hưởng 10% giá trị tài sản đối với quyền sử dụng đất 4,34m là 43.4000.000đ. Do đây là tài sản riêng của ông N nên ông N được quyền sử dụng diện tích đất có chiều ngang 4,34m, chiều dài hết thửa đất. Ông N phải có trách nhiệm hoàn lại cho bà M tiền công sức đóng góp là 43.400.000đ.

Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc ông N hoàn cho bà M 43.400.000đ đối với phần đất này là có căn cứ. Do đó kháng cáo của ông N về phần này không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tại phiên tòa.

[4] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Đỗ Thành N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Trần Thị M được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Thành N và bà Trần Thị M; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

Căn cứ vào:

- Khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 229; Điều 147; Điều 203; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 210, 219 Bộ luật dân sự năm 2015
- Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Thành N. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị M về việc chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

- Giao cho ông Đỗ Thành N được quyền sử dụng thửa đất số 71, tờ bản đồ số 149 diện tích đất 155,9m² (theo mảnh trích đo địa chính số 09-2024, ngày 04/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đ1) tại thôn D, xã S, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Giao cho ông Đỗ Thành N được quyền sở hữu: 01 căn nhà xây cấp 4B diện tích 54m²; 01 căn nhà tạm làm bằng gỗ lợp tôn diện tích 4,8m x 4,9m và toàn bộ công trình phụ trên diện tích 155,9m² tại Thôn D, xã S, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 09-2024, ngày 04/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đ1)

Ông N có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ông N phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền chênh lệch về tài sản cho bà Trần Thị M là 363.674.500đ (ba trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi bốn ngàn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc ông Đỗ Thành N phải nộp 2.650.000đ án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.300.000đ tạm ứng án phí mà ông N đã nộp tại các biên bản số 0016370, 0016371, ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Ông N còn phải nộp 350.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nộp ngân sách nhà nước.

Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị M.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Ông Đỗ Thành N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu

tiền số 0006262, ngày 15/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh, ông N đã nộp đủ.

Bà Trần Thị M được miễn án phí dân sự phúc thẩm

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 09/4/2025.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện Tánh Linh;
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thái Bình